



**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty
TNHH Một Thành Viên**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản thành lập Công văn số 138/TTg-ĐMDN ngày 3 tháng 2 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập các tổng công ty phát điện trực thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

Quyết định số 3023/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 1 trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH Một Thành viên Nhiệt điện Uông Bí.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701662152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh 5 lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 13 tháng 4 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Tiến Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên
Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên
Ông Phùng Văn Sinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Chương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Đăng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/10/2020)
Ông Nguyễn Mạnh Huân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/10/2020)
Ông Trần Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14/7/2020)

Trụ sở đăng ký Tầng 17, 18, 19 Tháp B, Tòa nhà EVN
Số 11 Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

1/21
CC
CH
K
20

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 73 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã thuyết minh các điều kiện liên quan đến đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về giả định hoạt động liên tục trong Thuyết minh 2(c) của báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty



Nguyễn Hữu Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

20
NG
HIỆN
PN
LIÊN



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 4 năm 2021, được trình bày từ trang 6 đến trang 73.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh 3(b)(ii), Thuyết minh 3(b)(iii) và Thuyết minh 5(b) trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi, một công ty con của Tổng Công ty, áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”); bên cạnh đó, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, một công ty liên kết của Tổng Công ty, áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo hướng dẫn tại Công văn số 3003/BTC-TCDN ngày 8 tháng 3 năm 2016 (“Công văn 3003”) và Công văn số 7806/BTC-TCDN ngày 9 tháng 6 năm 2016 (“Công văn 7806”) của Bộ Tài chính về việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được Chính phủ chấp thuận tại Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016 (“Công văn 2239”); đồng thời, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo hướng dẫn tại Công văn số 1113/BTC-TCDN ngày 23 tháng 1 năm 2017 (“Công văn 1113”) của Bộ Tài chính được Phó Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 122/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 6 tháng 3 năm 2017 và Công văn số 5344/BTC-TCDN ngày 25 tháng 4 năm 2017 (“Công văn 5344”) của Bộ Tài chính về việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2016.

Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại.

Theo hướng dẫn của Công văn 3003 và Công văn 7806, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm. Đồng thời, Công văn 7806 cũng cho phép Tổng Công ty được tiếp tục phân bổ số lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 không quá 5 năm (từ năm 2015 đến năm 2019).



Theo hướng dẫn của Công văn 1113 và Công văn 5344, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và được phân bổ vào chi phí năm 2016 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2017 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm (từ năm 2016 đến năm 2020).

Hướng dẫn của các công văn này có sự khác biệt so với Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày tại Thuyết minh 3(b)(ii), Thuyết minh 3(b)(iii) và Thuyết minh 5(b) của báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về các vấn đề trên.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00281-21-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2019-007-1



Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		13.480.571.412.904	9.445.492.359.402
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.985.781.569.264	1.750.821.777.286
Tiền	111		485.181.569.264	594.047.966.301
Các khoản tương đương tiền	112		1.500.600.000.000	1.156.773.810.985
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		906.609.863.014	686.897.861.813
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	906.609.863.014	686.897.861.813
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.410.217.387.258	4.690.898.950.253
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.387.633.368.143	4.199.338.730.594
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	119.956.115.727	193.936.333.133
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	903.719.066.155	297.758.929.293
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.091.162.767)	(135.042.767)
Hàng tồn kho	140	9	2.605.795.471.447	2.255.461.567.072
Hàng tồn kho	141		2.605.795.471.447	2.262.788.981.262
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(7.327.414.190)
Tài sản ngắn hạn khác	150		572.167.121.921	61.412.202.978
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.305.692.511	9.528.942.958
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.671.374.473	35.489.681.642
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15(a)	535.190.054.937	16.393.578.378

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		84.258.472.658.598	94.175.819.133.486
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.816.545.028	2.667.983.320
Phải thu dài hạn khác	216		2.816.545.028	2.667.983.320
Tài sản cố định	220		79.752.842.552.703	89.456.668.736.459
Tài sản cố định hữu hình	221	10	79.619.005.834.380	89.282.552.764.927
Nguyên giá	222		148.501.953.169.151	149.058.504.488.657
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.882.947.334.771)	(59.775.951.723.730)
Tài sản cố định vô hình	227	11	133.836.718.323	174.115.971.532
Nguyên giá	228		147.095.158.207	191.056.065.162
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.258.439.884)	(16.940.093.630)
Tài sản dở dang dài hạn	240		645.494.889.235	1.038.517.349.780
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	645.494.889.235	1.038.517.349.780
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.237.550.050.108	2.906.132.658.709
Đầu tư vào công ty liên kết	252	5(b)	3.185.105.050.108	2.654.007.658.709
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	45.510.000.000	45.510.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(c)	(1.045.000.000)	(1.365.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	7.980.000.000	207.980.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		619.768.621.524	771.832.405.218
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	167.563.438.832	348.150.244.144
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		452.205.182.692	423.682.161.074
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		97.739.044.071.502	103.621.311.492.888

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		71.648.283.072.178	79.712.552.321.337
Nợ ngắn hạn	310		17.357.174.593.579	17.068.209.436.726
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.403.025.462.839	2.635.158.710.537
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.899.007.769	17.032.810.441
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(b)	476.146.268.661	676.180.629.825
Phải trả người lao động	314		507.636.987.680	349.408.059.133
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	747.329.824.948	1.095.656.622.368
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.134.300.202.521	2.288.973.008.916
Vay ngắn hạn	320	18(a)	9.762.652.241.320	9.807.900.438.076
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	322.184.597.841	197.899.157.430
Nợ dài hạn	330		54.291.108.478.599	62.644.342.884.611
Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	35.587.067.377
Vay dài hạn	338	18(b)	54.229.226.748.547	62.419.294.858.366
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	34(d)	359.400.992	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	61.522.329.060	189.460.958.868
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		26.090.760.999.324	23.908.759.171.551
Vốn chủ sở hữu	410	21	26.090.760.999.324	23.908.759.171.551
Vốn góp	411	22	22.225.323.439.142	22.133.693.455.488
Vốn khác của chủ sở hữu	414		473.699.442.563	426.577.611.200
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	24	(28.613.090.118)	(940.900.449.498)
Quỹ đầu tư phát triển	418		535.888.276.382	329.408.899.309
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		116.155.327.104	116.155.327.104
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.394.416.149.172	1.455.269.994.482
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.427.981.835.032	852.858.913.541
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		966.434.314.140	602.411.080.941
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		319.409.363.295	335.534.417.069
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		54.482.091.784	53.019.916.397
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		97.739.044.071.502	103.621.311.492.888

Ngày 28 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Bùi Thị Thu Trang
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Trịnh Thúy Quỳnh
 Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Thịnh
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	39.650.757.218.282	39.703.466.314.443
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	33.144.502.914.996	33.253.580.557.756
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		6.506.254.303.286	6.449.885.756.687
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	108.719.057.196	96.196.439.914
Chi phí tài chính	22	29	5.124.640.952.680	4.681.637.175.717
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.193.866.181.932	4.294.756.274.316
Phần lãi trong công ty liên kết	24	5(b)	584.556.394.392	316.090.924.276
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	722.865.648.787	822.576.387.123
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 26}	30		1.352.023.153.407	1.357.959.558.037
Thu nhập khác	31	31	9.113.277.517	38.394.459.198
Chi phí khác	32	32	14.169.327.553	51.008.810.731
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(5.056.050.036)	(12.614.351.533)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.346.967.103.371	1.345.345.206.504
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	(642.675.157.413)	604.572.026.126
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	359.400.992	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.989.282.859.792	740.773.180.378
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.987.073.009.442	738.809.216.328
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.209.850.350	1.963.964.050

Ngày 28 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Bùi Thị Thu Trang
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Trịnh Thúy Quỳnh
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Thịnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		1.346.967.103.371	1.345.345.206.504
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		9.029.900.671.786	9.428.374.901.766
Các khoản dự phòng	03		(6.691.294.190)	(8.395.925.530)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.910.600.021.581	242.865.540.612
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(522.841.916.225)	(216.279.765.450)
Chi phí lãi vay	06		3.193.866.181.932	4.294.756.274.316
Các khoản điều chỉnh khác	07		(122.731.685.249)	(1.999.125.930)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		14.829.069.083.006	15.084.667.106.288
Biến động các khoản phải thu	09		(2.591.110.452.819)	(708.081.447.246)
Biến động hàng tồn kho	10		(382.639.182.852)	(88.753.559.124)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(7.113.265.952.177)	(7.813.743.714.298)
Biến động chi phí trả trước	12		280.871.271.449	251.242.131.765
			5.022.924.766.607	6.725.330.517.385
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.516.649.602.782)	(4.338.822.355.370)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(239.874.691.869)	(745.872.463.017)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		221.064.206	9.668.676.525
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(88.876.842.062)	(122.530.288.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.177.744.694.100	1.527.774.086.873
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(437.526.634.490)	(2.789.369.892.830)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		-	748.443
Tiền chi cho vay và đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	23		(809.532.465.796)	(645.585.278.480)
Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi có kỳ hạn	24		796.897.861.813	989.663.690.943
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(22.400.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		59.590.262.645	44.811.331.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(412.970.975.828)	(2.400.479.400.650)



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		609.903.800.526	2.701.238.148.192
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.137.085.099.341)	(1.746.308.801.286)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	36		(2.632.560.000)	(4.493.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(529.813.858.815)	950.436.166.906
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		234.959.859.457	77.730.853.129
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.750.821.777.286	1.673.096.406.665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(67.479)	(5.482.508)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	1.985.781.569.264	1.750.821.777.286

Ngày 28 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Bùi Thị Thu Trang
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Trịnh Thúy Quỳnh
Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Thịnh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên (“Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3023/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 1 từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tổng Công ty là một đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) được thành lập trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH Một Thành viên Nhiệt điện Uông Bí, các công ty phát điện hạch toán phụ thuộc, các Ban Quản lý dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang hoạt động theo luật doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”) và các lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng, cơ khí điện lực;
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện; thí nghiệm điện;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình; tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình; tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- Thi công xây lắp các công trình điện và công trình dân dụng;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt; trang bị bảo hộ lao động; và
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tổng Công ty có 11 đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Cơ quan Tổng Công ty;
- Công ty Thủy điện Sông Tranh;
- Công ty Thủy điện Bản Vẽ;
- Công ty Thủy điện Đồng Nai;
- Công ty Thủy điện Đại Ninh;
- Công ty Nhiệt điện Uông Bí
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải;
- Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3;
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2; và
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tổng Công ty có 2 công ty con như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	31/12/2020		1/1/2020	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty con cấp 1					
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi	Sản xuất và kinh doanh điện năng	99,93%	99,93%	99,93%	99,93%
Công ty con cấp 2					
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	69,95%	70%	69,95%	70%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Tổng Công ty có 4 công ty liên kết được liệt kê trong Thuyết minh 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty có 3.103 nhân viên (1/1/2020: 3.334 nhân viên).

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nhóm Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và Hướng dẫn kế toán cho Tổng Công ty do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (trước kia là Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015).

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 3.876.603 triệu VND (1/1/2020: 7.622.717 triệu VND). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này cơ bản tùy thuộc vào việc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty, tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết và khả năng của Nhóm Công ty trong việc tạo ra dòng tiền trong tương lai nhằm giúp Nhóm Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Nhóm Công ty trong tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng công ty mẹ sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ hay Nhóm Công ty không thể tạo ra đủ dòng tiền trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn trong tương lai có thể dự kiến trước được.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại các công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (tài sản) và bán chuyển khoản (nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng riêng được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia*

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty thực hiện ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” thay vì ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh, đồng thời, phân bổ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản vào chi phí tài chính và làm tăng chi phí tài chính với số tiền 738.814.997.497 VND (2019: giảm chi phí tài chính 439.354.189.011 VND). Nếu Nhóm Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các năm thì chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế TNDN hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ lần lượt giảm và tăng 718.648.566.485 VND (2019: chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế TNDN hợp nhất sẽ tăng và giảm tương ứng là 340.989.242.702 VND); trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ cùng giảm 28.613.090.118 VND (1/1/2020: 747.261.656.603 VND).

(iii) *Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ*

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016, trong số dư của khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” có 274.586.284.319 VND là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do Tổng Công ty nhận bàn giao từ EVN khi thành lập Tổng Công ty vào ngày 1 tháng 1 năm 2013. Đây là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn vận hành thương mại của các dự án được EVN bàn giao cho Tổng Công ty. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2012, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 201”) trước khi bàn giao cho Tổng Công ty. Theo đó, nếu việc hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của đơn vị bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để đơn vị không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Lỗ chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ được ghi nhận trong khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu” và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm.

Kể từ kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, quy định trên của Thông tư 201 đã hết hiệu lực khi Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái tại doanh nghiệp (“Thông tư 179”). Theo quy định của Thông tư 179, số dư chưa phân bổ hết của khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong các năm trước được hoãn lại theo quy định của Thông tư 201 sẽ tiếp tục được phân bổ trong thời gian phân bổ còn lại theo dự kiến ban đầu. Quy định trên của Thông tư 201 và 179 có sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm phát sinh.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo Thông tư 200, số dư còn lại của các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ghi nhận theo Thông tư 179 tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 cần phải được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, trong năm 2015, Nhóm Công ty đã áp dụng Công văn số 3003/BTC/TCĐN (“Công văn 3003”) của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH (“Công văn 2239”) ngày 4 tháng 4 năm 2016. Theo đó, Nhóm Công ty được tiếp tục phân bổ số lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 không quá 5 năm (từ năm 2015 đến năm 2019); đồng thời, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và sẽ được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm.

Trong năm 2016, Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Công văn số 1113/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 1 năm 2017 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của EVN (“Công văn 1113”), được Phó Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 122/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 6 tháng 3 năm 2017 (“Công văn 122”). Theo hướng dẫn của Công văn 1113 và Công văn 122 và được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 5344/BTC-TCĐN ngày 25 tháng 4 năm 2017 (“Công văn 5344”), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và sẽ được phân bổ vào chi phí năm 2016 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2017 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty thực hiện phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại vào chi phí tài chính và làm tăng chi phí tài chính với số tiền là 193.638.792.895 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 304.351.481.641 VND). Nếu Nhóm Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại nhất quán theo Thông tư 200 qua các năm thì cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế TNDN trước hợp nhất của Nhóm Công ty sẽ giảm và tăng tương ứng 193.638.792.895 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 304.351.481.641 VND).

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Công văn 3003, Công văn 2239, Công văn 1113, Công văn 122 và Công văn 5344 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt so với việc áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 và Thông tư 200 sẽ cung cấp đầy đủ các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí đầu tư tập hợp đến thời điểm bàn giao và sẽ được tạm tính để cập nhật hàng năm đến khi được quyết toán. Khi quyết toán giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Quyết định số 323/QĐ-EVN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý tài sản và nguồn vốn áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Quyết định 323”), đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, đơn vị đã hạch toán tăng tài sản cố định theo giá tạm tính do chưa thực hiện quyết toán, khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, đơn vị phải điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đơn vị không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt; chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 30 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 30 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 12 năm
▪ các tài sản khác	3 – 10 năm

Khấu hao tài sản cố định được áp dụng theo quy định tại Quyết định 323. Khấu hao tài sản cố định cho Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1 áp dụng theo Công văn số 1076/EVN – TCKT ngày 14 tháng 3 năm 2017 và Công văn số 3322/EVN – TCKT ngày 5 tháng 7 năm 2018. Khấu hao tài sản cố định cho Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1 áp dụng theo Công văn số 5607/EVN – TCKT ngày 2 tháng 11 năm 2018. Khấu hao tài sản cố định cho Nhà máy Nhiệt điện Ưông Bí Mở rộng 300MW áp dụng theo Công văn số 1566/EVN-TCKT ngày 27 tháng 3 năm 2019.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 – 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Nhóm Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế với bên thi công trên cơ sở khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Nhóm Công ty không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.



Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí chuẩn bị sản xuất, chi phí trồng bù rừng và chăm sóc rừng theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 4 năm.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí liên quan đến việc quản lý và vận hành các nhà máy điện trong nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 4 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(m) Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển của Nhóm Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị định 10 về quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo phê duyệt của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Khi quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, phần được sử dụng được kết chuyển tăng vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Nhóm Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Nhóm Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập khác.

(r) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty, công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	9.815.314.718	3.807.342.167
Tiền gửi ngân hàng (*)	475.366.254.546	590.240.624.134
Các khoản tương đương tiền	1.500.600.000.000	1.156.773.810.985
	<hr/>	<hr/>
	1.985.781.569.264	1.750.821.777.286

(*) Các tài khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi, một công ty con của Tổng Công ty, tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc, có giá trị 5.004 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đang được dùng để thế chấp cho khoản vay của công ty này tại Ngân hàng Phát triển Châu Á (1/1/2020: 77.549 triệu VND) (Thuyết minh 18).

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)		906.609.863.014		686.897.861.813
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn		-		200.000.000.000 (*)
▪ Trái phiếu (ii)	798	7.980.000.000 (*)	798	7.980.000.000 (*)
		<u>7.980.000.000</u>		<u>207.980.000.000</u>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo, hưởng lãi suất năm dao động từ 3,7% đến 6,6% (2019: từ 5% đến 7,1%).

(ii) Bao gồm trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam có giá trị 5 tỷ VND (1/1/2020: 5 tỷ VND), phát hành ngày 14 tháng 11 năm 2017 có kỳ hạn 10 năm và trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá trị 2,98 tỷ VND (1/1/2020: 2,98 tỷ VND), phát hành ngày 19 tháng 12 năm 2018 có kỳ hạn 10 năm. Lãi suất áp dụng lần lượt là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ 1,2%/năm và 1%/năm. Trong đó lãi suất tham chiếu là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND có kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

(*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2020			1/1/2020		
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết							
Tại Tổng Công ty:							
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	42,00%	42,00%	2.557.141.821.856	42,00%	42,00%	2.055.901.656.742
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Hà Nội	36,65%	36,65%	464.728.247.843	36,65%	36,65%	456.220.655.241
▪ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Đà Nẵng	26,05%	26,05%	109.905.621.299	26,05%	26,05%	98.742.338.071
Tại công ty con:							
▪ Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (*)	Bình Thuận	19,99%	20,00%	53.329.359.110	19,99%	20,00%	43.143.008.655
				<u>3.185.105.050.108</u>			<u>2.654.007.658.709</u>

(*) Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình (“Thuận Bình”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3400675644 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009. Hoạt động chính của Thuận Bình là sản xuất, truyền tải và kinh doanh điện năng. Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại xã Lâm ơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi, một công ty con của Tổng Công ty, đã mua 20% cổ phần phát hành thêm của Thuận Bình với số tiền 22.400 triệu VND.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.654.007.658.709	2.329.767.667.855
Tăng trong năm	22.400.000.000	-
Phần lãi trong công ty liên kết	584.556.394.392	316.090.924.276
Cổ tức nhận được	(65.085.133.400)	(46.227.359.600)
(Trích lập)/hoàn nhập các quỹ	(10.773.869.593)	240.195.259
Công ty liên kết phân bổ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh các năm trước vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm (*)	-	54.136.230.919
Số dư cuối năm	3.185.105.050.108	2.654.007.658.709

- (*) Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, một công ty liên kết của Tổng Công ty, áp dụng Công văn 3003 được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn 2239. Theo đó, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và sẽ được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 4 năm, từ năm 2016 đến năm 2019. Quy định trên có sự khác biệt với VAS 10 mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	%	sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2020		
						Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:								
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (*)	Bình Phước	50.000	0,07%	0,07%	3.150.000.000	(1.045.000.000)	2.105.000.000	
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Hải Dương	500.000	4,17%	4,17%	5.000.000.000	-	(**)	
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Đà Nẵng	2.579.690	3,30%	3,30%	24.560.000.000	-	(**)	
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Phú Yên	1.280.000	1,00%	1,00%	12.800.000.000	-	(**)	
					45.510.000.000	(1.045.000.000)		

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	%	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2020			
						Giá gốc VND	Dự phòng VND		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:									
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (*)	Bình Phước	50.000	0,07%	0,07%	0,07%	3.150.000.000	(1.365.000.000)	1.785.000.000	
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Hải Dương	500.000	4,17%	4,17%	4,17%	5.000.000.000	-	-	(**)
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Đà Nẵng	2.579.690	3,30%	3,30%	3,30%	24.560.000.000	-	-	(**)
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Phú Yên	1.280.000	1,00%	1,00%	1,00%	12.800.000.000	-	-	(**)
						45.510.000.000	(1.365.000.000)		

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Giá trị hợp lý của công cụ này được xác định chi nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(**) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện	6.319.100.265.742	4.138.072.043.516
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	11.672.110.489	3.821.709.877
Khách hàng khác	56.860.991.912	57.444.977.201
	6.387.633.368.143	4.199.338.730.594

(b) Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty liên quan		
Công ty Mua bán Điện	6.319.100.265.742	4.138.072.043.516
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	11.672.110.489	3.821.709.877
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	319.959.153	447.115.350
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam – Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	168.300.000	168.300.000
	6.331.260.635.384	4.142.509.168.743

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu trong vòng từ 12 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trả trước cho người bán về sản xuất kinh doanh		
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3	10.149.848.007	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	-	39.765.381.100
Trả trước cho các đối tượng khác về sản xuất kinh doanh	21.558.358.406	27.891.412.487
Trả trước cho người bán về xây dựng cơ bản		
<i>Công ty Thủy điện Đồng Nai</i>		
Ban giải quyết các tồn tại, vướng mắc của công trình Thủy điện Đồng Nai 3 và 4	54.276.600.696	49.556.036.502
<i>Ban Quản lý Dự án Thủy Điện 2</i>		
Ban đền bù giải phóng mặt bằng Huyện Tương Dương	6.621.178.366	6.229.177.366
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	542.234.026	542.234.026
Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng Thủy điện Bản Vẽ tại Thanh Chương	202.630.000	317.572.100
<i>Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3</i>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.078.000.000	1.078.000.000
Viện Nghiên cứu Cơ khí	-	3.938.485.815
Trả trước cho các đối tượng khác về xây dựng cơ bản	8.527.266.226	47.618.033.737
	119.956.115.727	193.936.333.133

(b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các công ty liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.341.658.789	898.500.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	72.818.995	72.818.995
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	493.106.350	524.454.975
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.620.234.026	1.620.234.026
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	17.000.000.000	17.000.000.000
	20.527.818.160	20.116.007.996

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Khởi ngành Tổng Công ty		
Công ty Điện lực Quảng Nam	36.242.931.945	-
Công ty Điện lực Đắk Nông	13.934.043.738	-
Phải thu lãi tiền gửi	1.613.150.685	1.224.520.548
Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ	(332.869.991)	513.273.470
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	909.300.232
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	-	2.268.189.181
Công ty Truyền tải điện 3	-	2.894.037.988
Công ty Truyền tải điện 4	-	2.295.237.298
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	1.950.021.864
Công ty Điện lực Trà Vinh	-	36.195.612.198
Lợi nhuận, cổ tức được chia từ các đơn vị	-	2.423.424.200
		-
Công ty Nhiệt điện Uông Bí		
Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ	35.549.725	199.772.762
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Hoàng Hải	-	2.042.495.107
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải		
Phải thu về cho mượn than - Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	136.699.135.696	-
Phải thu EVN – Tiền than mua hộ		
Dự án Duyên Hải 3 Mở rộng	60.923.061.137	88.407.860.330
Phải thu EVN – Chi phí chuẩn bị sản xuất		
Dự án Duyên Hải 3 Mở rộng	58.741.613.002	11.435.925.840
Thuế nhập khẩu than tạm nộp	19.783.146.457	32.257.080.271
Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ	8.705.568.983	1.270.085.157
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3		
Phải thu EVN – Bàn giao tài sản		
Dự án Duyên Hải 3 Mở rộng	475.148.881.404	-
Khoản phải thu về sự cố CSU2 Dự án Cảng biển	18.422.182.527	18.422.182.527
Công ty Truyền tải điện 4	17.110.333.860	17.454.306.457
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	22.098.712
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi		
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	20.356.366.553	11.738.639.014
Các khoản phải thu khác tại các đơn vị		
	36.335.970.434	63.834.866.137
	903.719.066.155	297.758.929.293

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các công ty liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	594.813.555.543	100.337.420.520
Công ty liên quan khác		
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	136.699.135.696	-
Công ty Truyền tải điện 4	17.110.333.860	19.749.543.755
Công ty Điện lực Quảng Nam	36.242.931.945	-
Công ty Điện lực Đắk Nông	13.934.043.738	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	36.217.710.910
Công ty Truyền tải Điện 3	-	2.894.037.988
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	-	2.268.189.181
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	1.950.021.864
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	909.300.232
Công ty Truyền tải điện 1	-	93.713.630
	798.800.000.782	164.419.938.080

Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan không được đảm bảo, không có lãi suất và thu được khi có yêu cầu.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	180.065.291.863	-	216.380.197.498	-
Nguyên vật liệu	2.377.753.718.530	-	1.985.637.147.812	(7.124.149.188)
Công cụ và dụng cụ	41.605.874.456	-	48.861.585.398	(203.265.002)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.370.586.598	-	11.910.050.554	-
	2.605.795.471.447	-	2.262.788.981.262	(7.327.414.190)

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Các tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	63.175.794.101.228	77.254.530.822.804	8.415.025.022.881	211.244.556.558	1.909.985.186	149.058.504.488.657
Tăng trong năm	11.062.557.329	30.233.607.041	3.386.303.000	5.653.889.179	-	50.336.356.549
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.077.239.025	27.174.700.117	4.607.277.924	14.567.648.034	-	51.426.865.100
Chuyển từ hàng tồn kho	-	3.837.870.082	3.878.553.952	135.284.035	-	7.851.708.069
Điều chỉnh do quyết toán	(478.470.808.761)	12.049.259.616	(199.516.509.596)	2.728.616.157	-	(663.209.442.584)
Phân loại lại	(14.344.522.268)	4.087.930.206	8.388.350.547	1.868.241.515	-	-
Thanh lý	-	(121.552.520)	(612.960.000)	(582.227.588)	-	(1.316.740.108)
Giảm khác	-	(1.640.066.532)	-	-	-	(1.640.066.532)
Số dư cuối năm	62.699.118.566.553	77.330.152.570.814	8.235.156.038.708	235.616.007.890	1.909.985.186	148.501.953.169.151
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.868.858.406.702	33.885.026.467.160	2.831.600.165.807	189.811.298.777	655.385.284	59.775.951.723.730
Khấu hao trong năm	3.166.061.771.643	5.481.590.227.179	431.321.024.575	29.196.717.208	142.610.544	9.108.312.351.149
Phân loại lại	(5.926.549.188)	2.683.864.613	2.508.166.058	734.518.517	-	-
Thanh lý	-	(121.552.520)	(612.960.000)	(582.227.588)	-	(1.316.740.108)
Số dư cuối năm	26.028.993.629.157	39.369.179.006.432	3.264.816.396.440	219.160.306.914	797.995.828	68.882.947.334.771
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	40.306.935.694.526	43.369.504.355.644	5.583.424.857.074	21.433.257.781	1.254.599.902	89.282.552.764.927
Số dư cuối năm	36.670.124.937.396	37.960.973.564.382	4.970.339.642.268	16.455.700.976	1.111.989.358	79.619.005.834.380

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 8.690.837 triệu VND (1/1/2020: 6.441.803 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 18).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất có giá trị khoảng 24.105.479 triệu VND (1/1/2020: 67.622.856 triệu VND). Nguyên giá của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	184.489.183.941	6.449.458.098	117.423.123	191.056.065.162
Mua trong năm	-	4.465.760.000	-	4.465.760.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	3.490.275.912	-	3.490.275.912
Điều chỉnh do quyết toán	(51.916.942.867)	-	-	(51.916.942.867)
Số dư cuối năm	132.572.241.074	14.405.494.010	117.423.123	147.095.158.207
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	13.480.861.324	3.417.039.952	42.192.354	16.940.093.630
Khấu hao trong năm	1.797.604.260	2.634.483.827	39.141.036	4.471.229.123
Điều chỉnh do quyết toán	(8.152.882.869)	-	-	(8.152.882.869)
Số dư cuối năm	7.125.582.715	6.051.523.779	81.333.390	13.258.439.884
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	171.008.322.617	3.032.418.146	75.230.769	174.115.971.532
Số dư cuối năm	125.446.658.359	8.353.970.231	36.089.733	133.836.718.323

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 2.195 triệu VND (1/1/2020: 2.195 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình tạm tăng chờ quyết toán có giá trị khoảng 910 triệu VND (1/1/2020: Không VND).

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.038.517.349.780	3.272.876.195.533
Tăng trong năm	240.027.348.254	1.138.532.261.490
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(51.426.865.100)	(2.315.268.644.342)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(3.490.275.912)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.197.383.000)	(447.261.208.025)
Chi phí chuẩn bị sản xuất không đủ điều kiện vốn hóa	(69.879.938.106)	(2.925.492.915)
Bàn giao cho EVN	(475.406.478.354)	-
Bàn giao cho Công ty Điện lực Quảng Nam	(26.562.998.119)	-
Điều chỉnh giảm sau thẩm tra quyết toán	-	(741.651.185.252)
Nhận bàn giao chi phí của Dự án Duyên Hải 3		
Mở rộng từ EVN	-	352.667.353.097
Chi phí lãi vay không đủ điều kiện vốn hóa	-	(127.073.255.832)
Chênh lệch tỷ giá không được quyết toán	-	(100.832.668.733)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá giai đoạn trước hoạt động theo Kiểm toán Nhà nước	-	98.364.946.309
Phân loại lại tiền tạm ứng chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư Dự án Thủy điện Đồng Nai 3	-	(43.000.000.000)
Bàn giao cho Công ty Điện lực Trà Vinh	-	(36.195.612.198)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(8.111.665.248)
Bàn giao cho Công ty Truyền tải điện 1	-	(93.713.630)
Giảm khác	(3.085.870.208)	(1.509.960.474)
Số dư cuối năm	645.494.889.235	1.038.517.349.780

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
<i>Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3</i>		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	26.168.283.991	31.356.906.946
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1	3.768.186.063	-
Dự án Trung tâm Điện lực Duyên Hải	525.633.064	6.413.770.774
Chi phí tập hợp của Dự án Nhà máy Nhiệt điện		
Duyên Hải 3 Mở rộng nằm trong tổng mức đầu tư		
của Dự án Cảng Trung tâm điện lực Duyên Hải	-	475.406.478.354
Dự án Cảng Trung tâm Điện lực Duyên Hải	-	415.324.980
Dự án Nâng cấp Nhà máy Nhiệt điện		
Uông Bí Mở rộng và Uông Bí Mở rộng 2	2.421.653.506	3.744.405.898
<i>Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2</i>		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1	62.493.703.762	7.299.557.627
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi</i>		
Dự án Nhà máy Thủy điện Đa Nhim Mở rộng	434.790.597.285	381.845.141.005
Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Đa Mi	-	21.019.082.355
<i>Các dự án khác</i>		
	115.326.831.564	111.016.681.841
	<hr/>	
	645.494.889.235	1.038.517.349.780
	<hr/>	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, một số công trình xây dựng cơ bản dở dang được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 18).

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 5.843 triệu VND (2019: 7.538 triệu VND).

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trước hoạt động VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	12.713.460.362	169.650.666.165	165.786.117.617	348.150.244.144
Tăng trong năm	4.710.208.713	105.605.869.710	3.822.775.105	114.138.853.528
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.815.386.000	381.997.000	3.197.383.000
Xuất kho công cụ, dụng cụ	3.257.962.980	-	-	3.257.962.980
Phân loại lại	-	(962.991.690)	962.991.690	-
Phân bổ trong năm	(8.083.885.737)	(178.053.475.951)	(115.043.643.132)	(301.181.004.820)
Số dư cuối năm	12.597.746.318	99.055.454.234	55.910.238.280	167.563.438.832

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả người bán về sản xuất kinh doanh		
<i>Công ty Nhiệt điện Uông Bí</i> Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	213.544.766.236	199.932.815.720
<i>Công ty Nhiệt điện Duyên Hải</i> Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	389.384.950.981	107.124.982.873
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	287.668.385.796	283.982.253.912
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	284.711.262.252	-
Tata International Singapore Pte Ltd.	153.057.975.653	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	84.440.806.662	69.586.394.747
PT Limas Tunggal	81.598.250.281	-
Viện Nghiên cứu Cơ khí	80.703.321.255	2.906.939.460
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Ứng dụng Quốc tế	78.687.641.400	218.335.559.979
Công ty TNHH Hàng hải Sao Mai	68.684.356.685	-
Công ty Cổ phần Máy và Vật tư thiết bị Sài Gòn	67.119.412.568	-
Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên	60.099.460.657	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kinh doanh Nhà Vinh Lộc	42.948.651.900	28.074.205.360
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	35.933.848.165	29.097.597.232
Tổng Công ty Đông Bắc	18.522.090.685	395.900.963.132
<i>Công ty Thủy điện Đại Ninh</i> Công ty Truyền tải Điện 3	5.422.425.848	13.036.130.561

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn</i>		
Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	327.585.379.937	205.784.363.781
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	17.596.603.244	-
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3	1.665.447.145	18.880.775.320
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác về sản xuất kinh doanh</i>	600.989.442.827	410.873.161.716
Phải trả người bán về xây dựng cơ bản		
<i>Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2</i>		
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	38.397.283.368	38.397.283.368
<i>Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3</i>		
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	31.416.211.465	48.078.603.708
Tổng Công ty Cổ phần Licogi	13.481.426.656	13.481.426.656
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm	5.035.652.054	15.616.552.360
<i>Dự án Thủy điện Đại Ninh, Đồng Nai 3, 4</i>		
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	2.066.559.579	2.526.805.681
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	-	1.558.360.230
<i>Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3</i>		
Dongfang Electric Company	61.296.788.803	85.148.652.925
Chengda Engineering Corporation	224.718.370.072	259.145.695.692
China Communications Construction Company	18.460.050.000	17.887.100.000
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	30.526.962.718	38.359.567.905
Viện Nghiên cứu Cơ khí	681.109.762	9.017.558.460
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác về xây dựng cơ bản</i>	76.580.568.185	158.012.027.136
	3.403.025.462.839	2.670.745.777.914

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngắn hạn	3.403.025.462.839	2.635.158.710.537
Dài hạn	-	35.587.067.377
	3.403.025.462.839	2.670.745.777.914

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải trả người bán là các công ty liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	3.662.854.298	2.161.376.620
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	4.882.402.148	9.173.298.079
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	4.802.164.688	4.455.618.106
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	185.652.401	1.831.826.645
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	18.406.804.435	9.821.819.273
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	13.465.270.317	8.504.484.181
Công ty Truyền tải Điện 3	5.422.425.848	13.036.130.561
Công ty Dịch vụ Sửa chữa Các Nhà máy điện EVNGENCO 3	1.665.447.145	18.880.775.320
Ban Quản lý Dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	117.722.452	-
	52.610.743.732	67.865.328.785

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo các điều khoản của hợp đồng đã ký kết.

(*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết và khả năng của Nhóm Công ty trong việc tạo ra dòng tiền trong tương lai nhằm giúp Nhóm Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(c).

15. Thuế và các khoản khác phải thu, phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	529.962.776.602	262.760.246
Thuế thu nhập cá nhân	528.687.015	2.354.777.258
Thuế khác	4.698.591.320	13.776.040.874
	535.190.054.937	16.393.578.378

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã bù trừ trong năm VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	99.792.641.769	4.765.483.034.369	(1.795.761.823.670)	(2.848.348.775.660)	-	221.165.076.808
Thuế nhập khẩu	-	223.266.965	(223.266.965)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	404.288.485.468	(642.675.157.413)	(239.874.691.869)	(34.657.613)	529.734.673.969	51.438.652.542
Thuế tài nguyên	23.805.412.206	579.947.472.949	(520.673.259.104)	-	-	83.079.626.051
Tiền thuế đất	-	8.261.832.078	(5.639.538.685)	(2.622.293.393)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.065.931.364	38.463.397.685	(34.026.898.445)	(2.354.777.258)	528.687.015	5.676.340.361
Thuế nhà thầu	-	80.384.176.102	(2.177.304.424)	(82.888.021.418)	4.698.591.320	17.441.580
Thuế, phí và các khoản khác	145.228.159.018	423.434.074.611	(453.893.102.310)	-	-	114.769.131.319
	676.180.629.825	5.253.522.097.346	(3.052.269.885.472)	(2.936.248.525.342)	534.961.952.304	476.146.268.661

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay	630.266.799.355	972.668.622.562
Mua hàng tồn kho chưa nhận hóa đơn	52.725.187.294	-
Chi phí sửa chữa lớn phải trả	45.219.812.945	93.013.288.766
Chi phí phải trả khác	19.118.025.354	29.974.711.040
	747.329.824.948	1.095.656.622.368

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Khối ngành Tổng Công ty		
Khoản tạm ứng từ EVN	747.408.554.554	1.526.247.873.860
Lợi nhuận phải trả EVN	519.759.360.961	38.941.878.021
Các khoản phải trả khác cho EVN	2.161.178.125	-
Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng lớn hơn chi phí xây dựng cơ bản tập hợp được của Công trình Nhà máy Uông Bí Mở rộng 2	-	400.675.233.253
Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng lớn hơn chi phí xây dựng cơ bản tập hợp được tại thời điểm tạm tăng tài sản Công trình Nhà máy Thủy điện Sông Tranh	-	7.575.506.316
Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng lớn hơn chi phí xây dựng cơ bản tập hợp được của Công trình Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải	-	4.750.197.643
Dự án Uông Bí Mở rộng		
Phải trả về các khoản vay mượn tạm thời	2.300.000.000	2.300.000.000
Tạm ứng vốn từ EVN	-	41.199.298.375
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải		
Phải trả EVN – Than đi mượn Dự án Duyên Hải 3 Mở rộng	734.167.632.401	97.395.499.164
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3		
Phải trả EVN – Tạm ứng vốn cho Dự án Duyên Hải 3 Mở rộng	20.495.548.007	84.411.746.817
Phải trả EVN – Thuế GTGT được khấu trừ chi phí quản lý Dự án Duyên Hải 3 Mở rộng	3.022.561.313	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi		
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	-	1.920.000.000
Các khoản phải trả khác	104.985.367.160	83.555.775.467
	2.134.300.202.521	2.288.973.008.916

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả ngắn hạn khác cho các công ty liên quan

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.027.014.835.361	1.788.196.296.237

Khoản phải trả ngắn hạn khác đối với công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.



Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020		31/12/2020		
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong năm	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	9.807.900.438.076	-	9.755.675.182.633 (9.805.189.775.121)	4.266.395.732	9.762.652.241.320

(b) Vay dài hạn

	1/1/2020		31/12/2020		
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong năm	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND
Vay dài hạn	62.419.294.858.366	618.978.327.441 (618.978.327.441)	Phân loại sang ngắn hạn VND	997.028.909.759 (50.400.164.386)	54.229.226.748.547

(*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giá định công ty mẹ tiếp tục cung cấp hỗ trợ tài chính cần thiết và khả năng của Nhóm Công ty trong việc tạo ra dòng tiền trong tương lai nhằm giúp Nhóm Công ty có thể thanh toán các khoản vay phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(c).

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản vay lại EVN ghi nhận tại Kế toán Ngân hàng	(1)			
Các ngân hàng trong nước	VND	2,80% + Lãi suất tiền gửi 12 tháng	2.805.000.000.000	3.825.000.000.000
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC)	JPY	1,15% - 2,50%	2.947.775.162.996	3.199.306.282.663
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC)	JPY	3,21%	-	389.601.848.586
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC)	JPY	2,30%	26.288.624.103	74.874.772.056
Ngân hàng Thế giới	USD	4,52% - 5,90%	972.354.811.086	985.784.040.531
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	3,95% - 6,78%	1.487.473.415.112	1.965.493.959.888
Bank of China	USD	3,05% + LIBOR	14.468.602.535.430	16.705.328.297.292
Ngân hàng Societe Generale	USD	6 tháng	11.933.688.163.804	14.329.678.710.021
		2,60% + LIBOR		
		6 tháng		
Các khoản vay lại EVN ghi nhận tại các Ban Quản lý Dự án và các Công ty Phát điện	(2)			
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC)	JPY	2,00%	280.172.307.972	301.459.692.551
Calyon Corporate & Investment Bank	USD	1,20% + LIBOR	-	125.441.058.953
		6 tháng		
Ngân hàng Fortis	EUR	1,30% + EURIBOR	69.286.569.428	126.851.143.574
		6 tháng		
Các khoản vay do nhận bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1 từ EVN	(3)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	VND	2,80% + lãi suất tiết kiệm 12 tháng	147.179.871.000	179.886.515.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	JPY	1,4% - 1,6%	14.881.689.268.991	15.072.311.922.596
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	JPY	1,2% - 2,5%	792.321.334.594	877.595.770.396

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Các khoản vay khác				
Các ngân hàng trong nước		2,45% - 3,50% + Lãi suất tiền gửi		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Ninh Thuận	(4a) VND	12 tháng	10.482.873.719.253	11.325.153.390.318
Ngân hàng Phát triển Châu Á	(4b) VND	2,50% + Lãi suất tiết kiệm 12 tháng	300.964.100.164	314.474.100.164
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực – một công ty liên quan	(4c) USD	Lãi suất thả nổi	793.652.807.764	859.510.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực – một công ty liên quan	(5a) USD	3,55%	416.184.581.946	430.060.192.430
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực – một công ty liên quan	(5b) JPY	0,91% - 1,4%	1.186.371.716.224	1.139.383.599.423
			63.991.878.989.867	72.227.195.296.442
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(9.762.652.241.320)	(9.807.900.438.076)
			54.229.226.748.547	62.419.294.858.366

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (1) Từ năm 2013, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty tiến hành ký các hợp đồng vay lại đối với các khoản vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã dùng để đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhiệt điện bàn giao lại cho Tổng Công ty. Chi tiết các khoản vay lại EVN gồm:
- (1a) Khoản vay tại ngân hàng trong nước để đầu tư xây dựng dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 theo Hợp đồng số 12/HĐCVL/VIETINBANK-EVN-G1. Khoản vay được bàn giao lại cho Tổng Công ty theo hợp đồng vay lại với tài sản đảm bảo được hình thành từ nguồn vốn vay và bảo lãnh của Bộ Tài chính. Lãi suất được thả nổi và tính theo lãi tiền gửi 12 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam cộng (+) biên 2,8%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay dài hạn. Ngoài ra, khoản vay chịu phí vay lại từ EVN với mức phí 0,2%/năm trên số dư nợ. Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 6 năm bắt đầu từ năm 2017.
- (1b) Các khoản vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản:
- (i) Khoản vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) để đầu tư xây dựng các Dự án Thủy điện Bản Vẽ, Thủy điện Sông Tranh 2, Thủy điện Đại Ninh và Thủy điện Đồng Nai 3. Khoản vay được bàn giao lại cho Tổng Công ty theo Hợp đồng vay lại số 08/HĐCVL/JBIC-EVN-G1 ký giữa EVN và Tổng Công ty ngày 30 tháng 9 năm 2013 với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là JPY. Lãi suất cho vay và phí vay lại từ 1,15%/năm đến 2,50%/năm. Thời hạn vay lại từ 13 - 15 năm và bắt đầu trả nợ gốc từ năm 2011.
- (ii) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 05/2007/ĐN/EVN/TCKT ngày 30 tháng 8 năm 2007. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi và chịu lãi suất năm là 3,21%/năm. Thời hạn cho vay lại là 11 năm 6 tháng. Gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 15 tháng 1 và ngày 15 tháng 7 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Theo Hợp đồng cho vay lại nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2013/EVN/TCKT ngày 20 tháng 9 năm 2013. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án Phục hồi hệ thống điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 2,3%, phí quản lý khoản vay là 0,2%/năm và phí vay lại là 0,25%/năm. Thời hạn cho vay lại là 7 năm 6 tháng, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 2 và ngày 20 tháng 8 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (1c) Khoản vay Ngân hàng Thế giới để đầu tư xây dựng các Dự án Thủy điện Đồng Nai 3, Thủy điện Đồng Nai 4 và Thủy điện Bản Vẽ. Khoản vay được bàn giao lại cho Tổng Công ty theo Hợp đồng vay lại số 02/HĐCVL/WB-EVN-G1 ký ngày 30 tháng 9 năm 2013 với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD. Lãi suất cho vay từ 4,52%/năm đến 5,90%/năm, phí vay lại từ 0,05% - 0,20%/năm. Thời hạn vay lại từ 9 -32 năm và bắt đầu trả nợ gốc từ năm 2020.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (1d) Khoản vay của Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc - China Exim Bank, được EVN cho Tổng Công ty vay lại theo Hợp đồng số 04/HĐCVL/EXIMBANK-EVN-G1 ngày 30 tháng 9 năm 2013 nhằm mục đích đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Bản Vẽ và Dự án Nhiệt điện Ưông Bí Mở rộng 2 theo quy định tại các Hợp đồng số BLA06011 ngày 1 tháng 1 năm 2009 và số 41/ĐLUT/HĐ ngày 9 tháng 12 năm 2009 với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Đồng tiền nhận nợ là USD. Thời gian vay từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến 21 tháng 7 năm 2020 đối với Dự án Thủy điện Bản Vẽ và đến ngày 21 tháng 7 năm 2024 đối với Dự án Nhiệt điện Ưông Bí Mở rộng 2, với lãi suất tương ứng lần lượt là 6,58%/năm và 3,75%/năm, phí vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ. Khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Gốc vay được thanh toán đều 6 tháng một lần trong suốt thời gian vay.
- (1e) Khoản vay của Bank of China với mục đích là đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3. Khoản vay này được bàn giao lại cho Tổng Công ty theo Hợp đồng cho vay lại số 13/HĐCVL/CHINABANK-EVN-G1 ký ngày 30 tháng 9 năm 2013. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD. Lãi suất cho vay là lãi suất liên ngân hàng London (“LIBOR”) 6 tháng + 3,05%, lãi vay trả 1 năm 2 lần vào ngày trả gốc. Thời gian cho vay lại từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 29 tháng 11 năm 2026. Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và mua bảo hiểm cho khoản vay, khoản vay chịu phí vay lại từ EVN với mức phí 0,2%/năm trên số dư nợ. Khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính với mức phí 0,25%/năm trên dư nợ. Gốc vay được thanh toán đều 6 tháng một lần trong suốt thời gian vay.
- (1f) Khoản vay Ngân hàng Societe Generale để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1. Khoản vay này được bàn giao lại cho Tổng Công ty theo Hợp đồng cho vay lại số 11/HĐCVL/SG-EVN-G1 ký ngày 31 tháng 7 năm 2013 với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD. Lãi suất cho vay được tính bằng LIBOR 6 tháng cộng 2,6%/năm, phí vay lại là 0,2%/năm tính trên số dư nợ thực tế từ EVN. Gốc và lãi vay được thanh toán mỗi năm 2 lần cho đến ngày 21 tháng 7 năm 2025. Khoản vay được Bộ Tài chính bảo lãnh với mức phí 0,25%/năm trên tổng dư nợ.
- (2) Khoản vay mà các Ban Quản lý Dự án được EVN ủy quyền ký hợp đồng vay để thực hiện hoạt động đầu tư. Năm 2013, khi Tổng Công ty được thành lập, các dự án đầu tư được EVN bàn giao lại cho Tổng Công ty theo dõi. Năm 2014, EVN cho Tổng Công ty vay lại các khoản vay liên quan đến các dự án trên. Chi tiết các khoản vay như sau:
- (2a) Khoản vay cho đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Ưông Bí Mở rộng 1 theo Hợp đồng vay vốn số 06/EVN-TCKT ký ngày 31 tháng 12 năm 2010. Khoản vay chịu lãi suất là 2%/năm và phí vay lại là 0,2%/năm trên số dư nợ. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là JPY. Gốc vay được thanh toán mỗi năm 2 kỳ và bắt đầu từ năm 2010 và thời hạn của khoản vay là 222 tháng.
- (2b) Hợp đồng vay số ATD6/CALYON4 ngày 12 tháng 6 năm 2007 với Calyon Corporate & Investment Bank vay lại từ EVN để thực hiện đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Đồng Nai 3 và Thủy điện Đồng Nai 4. Lãi suất khoản vay được tính bằng LIBOR cộng 1,2%/năm, phí vay lại là 0,2%/năm tính trên số dư nợ thực tế từ EVN. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD, gốc vay được thanh toán thành 20 kỳ trong vòng 10 năm bắt đầu từ ngày 6 tháng 6 năm 2011. Khoản vay được Bộ Tài chính bảo lãnh.



Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (2c) Khoản vay tại Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3 vay lại EVN theo hợp đồng vay ký ngày 10 tháng 4 năm 2008 với giá trị khoản vay là 26.745.697 EUR để đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Sông Tranh 2. Lãi suất khoản vay là lãi suất liên ngân hàng Châu Âu (“EURIBOR”) 6 tháng cộng thêm 1,3% trong một kỳ, phí vay lại là 0,2%/năm tính trên số dư nợ thực tế từ EVN. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là EUR. Khoản vay được Bộ Tài chính bảo lãnh. Khoản vay có thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên từ năm 2009. Gốc vay được thanh toán đều 6 tháng một lần trong suốt thời gian vay.
- (3) Các khoản vay mà Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho vay lại, liên quan đến việc đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Nghi Sơn 1. Các khoản vay này được bàn giao lại cho Tổng Công ty theo dõi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Chi tiết các khoản vay như sau:
- (3a) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 77B15-HN/HĐTD-LienVietPostBank ngày 12 tháng 3 năm 2015 với mục đích đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1. Lãi suất của khoản vay là lãi suất huy động tiết kiệm VND bình quân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng (+) biên độ 2,8%/năm. Thời hạn vay là 10 năm và bắt đầu trả gốc vay hàng quý từ ngày 30 tháng 6 năm 2015. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.
- (3b) Khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo các Hợp đồng số 309/2008/HĐODA-NHPTVN, 01/2012/HĐODA-NHPTVN, 12/2013/HĐODA-NHPTVN, nhận nợ bằng đồng JPY với mục đích đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1. Các hợp đồng vay có thời hạn vay 25 năm và ân hạn trả nợ gốc 5 năm. Lãi suất dao động từ 1,4% - 1,6%/năm và phải chịu phí vay lại từ EVN là 0,2%/năm trên số dư nợ thực tế, trả gốc 6 tháng một lần trong suốt thời gian vay.
- (3c) Khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng số 01/2013/HĐKT.ODA-NHPT.NTH và 23/2011/HĐODA-NHPT-SGDII, nhận nợ bằng đồng JPY với mục đích đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Nghi Sơn 1. Các hợp đồng vay có thời hạn vay từ 1 năm đến 9 năm tùy từng hợp đồng vay. Lãi suất dao động từ 1,2% - 2,5%/năm và phải chịu phí vay lại từ phía EVN là 0,2%/năm trên dư nợ thực tế, trả gốc vay 6 tháng một lần trong suốt thời gian vay.
- (4a) Khoản vay tại các ngân hàng trong nước để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1, Dự án Cơ sở hạ tầng và Dự án Cảng Trung tâm Điện lực Duyên Hải, Dự án Ưông Bí Mở rộng 1, Dự án Ưông Bí Mở rộng 2, Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy Thủy điện Bản Vẽ. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất được thả nổi và tính theo lãi tiền gửi 12 tháng trả sau bình quân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cộng biên 2,45% - 3,50%/năm. Gốc vay được thanh toán trong vòng 3 - 10 năm mỗi quý hoặc 6 tháng một lần bắt đầu từ năm 2011.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (4b) Theo hợp đồng vay số 1/4/HĐTD ngày 22 tháng 4 năm 2011. Khoản vay được sử dụng để thanh toán một phần chi phí thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Hạ Sông Pha 1 và 2. Khoản vay có thời hạn cho vay là 18 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên, trong đó có 2 năm ân hạn. Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Ninh Thuận tại thời điểm giải ngân và thời điểm điều chỉnh lãi suất theo định kỳ 6 tháng một lần (+) cộng phí thỏa thuận là 2,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 443.785.333.977 VND (1/1/2020: 466.799.668.234 VND).
- (4c) Theo Hợp đồng cho vay giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á và Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi ngày 26 tháng 9 năm 2019. Khoản vay được sử dụng để tài trợ cho dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi. Lãi suất của khoản vay được tính theo các phần: đối với phần dư nợ 9.250.000 USD chịu lãi suất thả nổi bằng LIBOR 6 tháng + biên độ lãi suất 3,65%/năm; đối với phần dư nợ 12.750.000 USD chịu lãi suất bằng chi phí hoán đổi lãi suất cố định + biên độ lãi suất 3,65%/năm, đối với phần dư nợ 15.000.000 USD chịu lãi suất cố định là 2,5%/năm. Thời hạn vay là 15 năm trong đó thời gian ân hạn được tính từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 23 tháng 12 năm 2019) đến kỳ trả nợ đầu tiên (ngày 15 tháng 9 năm 2020). Gốc và lãi vay sẽ được trả 2 lần một năm vào ngày 15 tháng 3 và ngày 15 tháng 9 hàng năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bảo Lộc và tài sản cố định là tấm pin mặt trời, máy biến tần và trạm biến áp của dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi.
- (5a) Khoản vay vốn theo Hợp đồng số 02/2014/HĐTD-TCĐL-Genco1/DPL2 ngày 31 tháng 3 năm 2014 dùng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng cho Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 4 do Ngân hàng Thế giới tài trợ nguồn. Lãi suất 4,80%/năm, đã bao gồm phí vay lại 1,25%/năm. Thời gian ân hạn đến ngày 15 tháng 8 năm 2017. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD, gốc vay được thanh toán 2 lần/năm vào ngày 15 tháng 2 và ngày 15 tháng 8 hàng năm. Thời hạn của khoản vay là thời gian của Hợp đồng vay với Ngân hàng Thế giới, trong đó ngày trả nợ cuối cùng là ngày 15 tháng 2 năm 2037.
- (5b) Theo Hợp đồng cho vay lại vốn vay ưu đãi Chính phủ của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản số 01/2015/HĐCVL/TCĐL-ĐHĐ/ĐNMR ngày 8 tháng 7 năm 2015. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng Dự án mở rộng Nhà máy Thủy điện Đa Nhim và chịu lãi suất năm là 0,91%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục tư vấn; 1,4%/năm đối với các khoản vay cho các hạng mục xây lắp, thiết bị, và phí vay lại là 0,2%/năm. Thời hạn cho vay lại là 25 năm trong đó có thời gian ân hạn là 5 năm kể từ ngày 28 tháng 2 năm 2014, gốc vay được thanh toán mỗi năm hai lần vào ngày 20 tháng 1 và ngày 20 tháng 7 hàng năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 1 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản Nhà máy Thủy điện Đa Nhim hiện hữu công suất lắp máy 160MW.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo hướng dẫn của Nghị định 10. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	197.899.157.430	237.363.662.620
Trích lập trong năm	211.013.093.460	74.638.316.750
EVN tạm cấp quỹ khen thưởng phúc lợi	-	9.008.440.000
Tặng khác	221.064.206	660.236.525
Sử dụng trong năm	(83.669.897.503)	(122.530.288.650)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.387.509.027)	(1.241.209.815)
Quỹ khen thưởng nộp về EVN	(1.891.310.725)	-
Số dư cuối năm	322.184.597.841	197.899.157.430

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, theo Hướng dẫn số 4246/EVN-TCKT ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty đã trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trước hợp nhất năm 2017 trước khi trích khoản Quỹ phát triển khoa học và công nghệ này. Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	189.460.958.868	191.460.084.798
Điều chỉnh trích lập quỹ khoa học công nghệ (*)	(122.731.685.249)	-
Sử dụng trong năm	(5.206.944.559)	(1.999.125.930)
Số dư cuối năm	61.522.329.060	189.460.958.868

(*) Năm 2020, Tổng Công ty điều chỉnh lại thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020, dẫn đến Quỹ phát triển khoa học công nghệ trích theo mức tối đa 10% lợi nhuận tính thuế năm 2017 giảm 122.731.685.249 VND.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	21.534.513.158.002	152.616.096.416	(958.398.919.356)	210.725.165.419	116.155.327.104	1.274.438.173.367	882.772.875.545	54.842.542.416	23.267.664.418.913
Chuyển nguồn vốn tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 12)	599.180.297.486	273.897.319.029	-	(325.839.158.039)	-	-	(547.238.458.476)	-	-
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại	-	-	98.364.946.309	-	-	-	-	-	98.364.946.309
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	-	-	304.351.481.641	-	-	-	-	-	304.351.481.641
Phân bổ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1	-	-	628.270.958.868	-	-	-	-	-	628.270.958.868
Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái các năm trước vào chi phí tài chính trong năm tại công ty liên kết	-	-	(1.067.625.147.879)	-	-	-	-	-	(1.067.625.147.879)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	54.136.230.919	-	-	-	-	-	54.136.230.919
Phân bổ lại các quỹ	-	64.195.755	-	(91.708.221)	-	738.809.216.328	-	1.963.964.050	740.773.180.378
Trích và phân bổ lại các quỹ tại công ty liên kết	-	-	-	19.162.123.336	-	(18.921.928.077)	-	27.512.466	-
Phân bổ vào các quỹ từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	384.533.036.198	-	(402.657.331.749)	-	22.795.551	240.195.259
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	(3.864.730.000)	(18.101.500.000)
Phân bổ vào các quỹ từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	40.919.440.616	-	(97.456.257.366)	-	-	(56.536.816.750)
Phân phối lợi nhuận (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(38.941.878.021)	-	-	(38.941.878.021)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	22.133.693.455.488	426.577.611.200	(940.900.449.498)	329.408.899.309	116.155.327.104	1.455.269.994.482	335.534.417.069	53.019.916.397	23.908.759.171.551
Chuyển nguồn vốn tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại	68.929.786.322	47.121.831.363	-	(100.052.455.371)	-	-	(16.125.053.774)	125.891.460	193.638.792.895
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	-	-	193.638.792.895	-	-	-	-	-	193.638.792.895
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	718.648.566.485	-	-	-	-	-	718.648.566.485
Cổ tức phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	1.987.073.009.442	-	(14.184.717)	1.989.282.859.792
Phân bổ vào các quỹ từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	335.743.853	-	(16.514.289.857)	-	(712.560.000)	(16.343.367.710)
Phân bổ vào các quỹ từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	306.191.608.591	-	(500.879.334.341)	-	(146.821.706)	(194.687.725.750)
Phân bổ vào các quỹ tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	(10.773.869.593)	-	-	(10.773.869.593)
Phân phối lợi nhuận (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(519.759.360.961)	-	-	(519.759.360.961)
Điều chỉnh nguồn vốn do quyết toán Dự án Nhà máy Thủy điện Sông Tranh 2	22.704.677.332	-	-	-	-	-	-	-	22.704.677.332
Biến động khác	(4.480.000)	-	-	4.480.000	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	22.225.323.439.142	473.699.442.563	(28.613.090.118)	535.888.276.382	116.155.327.104	2.394.416.149.172	319.409.363.295	54.482.091.784	26.090.760.999.324



Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu, bao gồm vốn góp, quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, được duyệt và đã góp của Tổng Công ty (không bao gồm phần sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con) như sau:

	Được duyệt (*)	Đã góp
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.079.000.000.000	22.980.213.219.879

(*) Theo Quyết định số 320/QĐ-EVN ngày 6 tháng 12 năm 2018 về việc phê duyệt vốn điều lệ của Tổng Công ty Phát điện 1, vốn điều lệ được phê duyệt cho Tổng Công ty đến hết năm 2019 là 23.079.000.000.000 VND từ các nguồn bổ sung vốn điều lệ theo quy định.

Biến động vốn chủ sở hữu đã góp trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	22.651.316.933.956	22.610.397.493.340
Tăng vốn do trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần trong năm	306.191.608.591	40.919.440.616
Điều chỉnh nguồn vốn do quyết toán Dự án Nhà máy Thủy điện Sông Tranh 2	22.704.677.332	-
Số dư cuối năm	22.980.213.219.879	22.651.316.933.956
Gồm:		
- Vốn góp	22.225.323.439.142	22.133.693.455.488
- Quỹ đầu tư phát triển	435.480.417.442	182.089.061.399
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	319.409.363.295	335.534.417.069
	22.980.213.219.879	22.651.316.933.956

23. Phân phối lợi nhuận

Theo Hướng dẫn số 6137/EVN-TCKT ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sau khi phân bổ các quỹ với số tiền 519.759.360.961 VND về Tập đoàn Điện lực Việt Nam (năm 2019: 38.941.878.021 VND).

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	(940.900.449.498)	(958.398.919.356)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại (Thuyết minh 3(b)(iii), 5(b))</i>	(193.638.792.895)	(552.126.505.455)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 3(b)(ii))</i>	(747.261.656.603)	(1.473.897.561.780)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá nhận bàn giao từ Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1 (Thuyết minh 3(b)(ii))</i>	-	1.067.625.147.879
(Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	(20.166.431.012)	98.364.946.309
<i>(Lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 3(b)(ii))</i>	(20.166.431.012)	98.364.946.309
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	932.453.790.392	(80.866.476.451)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại (Thuyết minh 3(b)(iii), 5(b))</i>	193.638.792.895	358.487.712.560
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 3(b)(ii))</i>	738.814.997.497	628.270.958.868
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá nhận bàn giao từ Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 1 (Thuyết minh 3(b)(ii))</i>	-	(1.067.625.147.879)
Số dư cuối năm	(28.613.090.118)	(940.900.449.498)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại (Thuyết minh 3(b)(iii), 5(b))</i>	-	(193.638.792.895)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 3(b)(ii))</i>	(28.613.090.118)	(747.261.656.603)

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	11.685.131.970	19.397.033.111
Trong vòng hai đến năm năm	46.740.527.880	52.454.174.046
Sau năm năm	222.017.507.430	249.230.662.854
	280.443.167.280	321.081.870.011

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	381.853.458.139	494.161.528.915
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	264.630.518.090	428.707.329.670
	646.483.976.229	922.868.858.585

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	27.137	623.209.086	53.072	1.232.751.866
EUR	66	1.864.416	100	2.797.900
		625.073.502		1.235.549.766

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu bán điện	39.450.167.676.154	39.575.748.277.564
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	200.589.542.128	127.718.036.879
	39.650.757.218.282	39.703.466.314.443
	39.650.757.218.282	39.703.466.314.443

27. Giá vốn hàng bán

	2020	2019
	VND	VND
Giá vốn bán điện	32.978.393.939.357	33.064.734.764.252
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác	119.379.105.887	73.381.092.364
Chi phí khấu hao khác	46.729.869.752	115.464.701.140
	33.144.502.914.996	33.253.580.557.756
	33.144.502.914.996	33.253.580.557.756

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	69.956.524.339	40.585.010.479
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	38.762.532.857	55.611.429.435
	108.719.057.196	96.196.439.914
	108.719.057.196	96.196.439.914

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.080.466.502.660	4.168.884.784.239
Chi phí lãi vay lại từ EVN	113.399.679.272	125.871.490.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.451.722.244	42.493.146.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	978.146.231.189	377.840.416.068
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	738.814.997.497	628.298.790.782
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại	193.638.792.895	304.351.481.641
Phân bổ lãi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1	-	(1.067.625.147.879)
Lỗ chênh lệch tỷ giá điều chỉnh do quyết toán	-	100.832.668.733
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(320.000.000)	(165.000.000)
Chi phí tài chính khác	43.026.923	854.545.454
	<hr/>	<hr/>
	5.124.640.952.680	4.681.637.175.717
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	239.879.386.523	230.362.422.486
Chi phí khấu hao và phân bổ	57.844.188.887	39.653.872.332
Chi phí vật liệu quản lý	3.876.869.274	4.342.871.745
Chi phí công cụ và dụng cụ	8.246.361.331	6.252.597.299
Chi phí thuế, phí và lệ phí	171.793.912.472	109.714.546.846
Chi phí dự phòng	956.120.000	88.292.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.285.914.135	75.366.268.695
Chi phí khác	153.982.896.165	356.795.514.953
	<hr/>	<hr/>
	722.865.648.787	822.576.387.123
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thu nhập khác

	2020	2019
	VND	VND
Cổ tức được chia (*)	3.294.069.000	9.588.603.500
Nhận bồi hoàn tiền đầu tư máy S1.DH1 ở Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1	-	24.962.176.320
Các khoản khác	5.819.208.517	3.843.679.378
	9.113.277.517	38.394.459.198

(*) Kể từ ngày 1 tháng 5 năm 2018, các khoản thu từ đầu tư vốn ra ngoài của các đơn vị hạch toán là thu nhập khác theo quy định của Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020, các khoản thu từ đầu tư vốn ra ngoài của các đơn vị hạch toán là doanh thu hoạt động tài chính theo quy định của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

32. Chi phí khác

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản chờ thanh lý, ngừng sử dụng	90.405.770	251.817.876
Phạt vi phạm hợp đồng	4.485.001.321	-
Phạt chậm nộp thuế	497.146.006	15.614.880.108
Chi phí chuẩn bị sản xuất không được quyết toán	-	2.925.492.915
Các khoản khác	9.096.774.456	32.216.619.832
	14.169.327.553	51.008.810.731



Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	20.034.770.971.937	20.482.527.751.126
Chi phí nhân viên	1.020.634.982.145	911.829.304.361
Chi phí khấu hao và phân bổ	9.029.810.266.016	9.428.123.083.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.397.859.155	454.374.056.254
Chi phí sửa chữa lớn	1.664.985.508.784	892.647.726.741
Dự phòng	(6.371.294.190)	(8.230.925.530)
Chi phí khác	1.604.600.805.980	1.909.100.586.957

34. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	136.675.795.684	601.445.682.380
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(779.350.953.097)	3.126.343.746
	(642.675.157.413)	604.572.026.126
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	359.400.992	-
	(642.315.756.421)	604.572.026.126

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.346.967.103.371	1.345.345.206.504
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	269.393.420.674	269.069.041.301
Chi phí không được khấu trừ thuế	56.167.970.258	424.603.583.231
Thu nhập không bị tính thuế	(117.570.092.678)	(65.135.905.555)
Ưu đãi thuế	(27.037.214.744)	(27.277.608.636)
Lỗ kế toán trước thuế tại các đơn vị	543.379.916	186.572.039
Chi phí lãi vay được khấu trừ (*)	(44.462.266.750)	-
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước (**)	(779.350.953.097)	3.126.343.746
	(642.315.756.421)	604.572.026.126

(*) Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 (“Nghị định 132”), chi phí lãi vay vượt quá 30% tổng lợi nhuận thuần trước lãi vay, thuế và khấu hao (“EBITDA”) không được khấu trừ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA từ năm 2019 trở đi sẽ được mang sang năm sau và sử dụng trong tương lai trong thời gian đến 5 năm kể từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020.

(**) Dự phòng thừa trong những năm trước bao gồm 780.863.819.083 VND (Năm 2019: Không VND) điều chỉnh giảm tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm 2017, năm 2018 và năm 2019 do Tổng Công ty điều chỉnh tăng chi phí lãi vay được khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017, 2018 và 2019 theo hướng dẫn của Nghị định 132.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế, ngoại trừ một số công ty sau:

Công ty Nhiệt điện Duyên Hải, một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2015 đến năm 2029) và thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Công ty Nhiệt điện Duyên Hải cũng cho phép công ty này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha, một công ty con cấp hai của Tổng Công ty, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	20%	359.400.992	-

35. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Nhóm Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Nhóm Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Nhóm Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Nhóm Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Nhóm Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Nhóm Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Nhóm Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	2.890.556.117.560	2.641.892.296.932
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – thuần	(ii)	6.386.542.205.376	4.199.203.687.827
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	903.719.066.155	297.758.929.293
		10.180.817.389.091	7.138.854.914.052

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Nhóm Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Nhóm Công ty.

(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, cổ tức phải thu và lãi dự thu từ tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Tổng Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Nhóm Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối nhỏ.

Rủi ro tín dụng của Nhóm Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Nhóm Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	135.042.767	46.750.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(46.750.000)
Tăng dự phòng trong năm	956.120.000	135.042.767
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.091.162.767	135.042.767
	<hr/>	<hr/>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Nhóm Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Nhóm Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Nhóm Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Nhóm Công ty.



Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Các khoản phải trả người bán	3.403.025.462.839	3.403.025.462.839	3.403.025.462.839	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	747.329.824.948	747.329.824.948	747.329.824.948	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.400.132.570.120	1.400.132.570.120	1.400.132.570.120	-	-	-
Các khoản vay	63.991.878.989.867	74.824.238.801.706	12.438.244.308.369	11.697.958.950.097	29.220.816.176.912	21.467.219.366.328
	69.542.366.847.774	80.374.726.659.613	17.988.732.166.276	11.697.958.950.097	29.220.816.176.912	21.467.219.366.328
Ngày 1 tháng 1 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Các khoản phải trả người bán	2.670.745.777.914	2.670.745.777.914	2.635.158.710.537	-	35.587.067.377	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.095.656.622.368	1.095.656.622.368	1.095.656.622.368	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.778.576.572.540	1.778.576.572.540	1.778.576.572.540	-	-	-
Các khoản vay	72.227.195.296.442	87.655.458.546.646	13.333.396.199.684	12.652.100.933.004	32.804.627.024.966	28.865.334.388.992
	77.772.174.269.264	93.200.437.519.468	18.842.788.105.129	12.652.100.933.004	32.840.214.092.343	28.865.334.388.992

Nhóm Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Nhóm Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Nhóm Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”) và Yên Nhật (“JPY”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Nhóm Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	31/12/2020 JPY	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.137	-	66
Phải trả người bán	(24.656.920)	-	-
Các khoản vay	(1.295.404.346)	(88.335.559.567)	(2.383.856)
	(1.320.034.129)	(88.335.559.567)	(2.383.790)
	USD	1/1/2020 JPY	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.072	-	100
Phải trả người bán	(15.172.250)	-	-
Các khoản vay	(1.486.947.351)	(89.999.415.455)	(4.767.713)
	(1.502.066.529)	(89.999.415.455)	(4.767.613)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Nhóm Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2020	1/1/2020
1 USD/1 VND	23.125	23.170
1 JPY/1 VND	223	213
1 EUR/1 VND	28.499	26.213

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hợp nhất của Nhóm Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận trước thuế TNDN hợp nhất VND
31/12/2020	
USD (yếu thêm 1% so với VND)	305.257.892.331
JPY (mạnh thêm 5% so với VND)	(984.941.489.172)
EUR (mạnh thêm 9% so với VND)	(6.114.206.809)
<hr/>	
1/1/2020	
USD (yếu thêm 1% so với VND)	348.028.814.769
JPY (mạnh thêm 2% so với VND)	(383.397.509.838)
EUR (yếu thêm 2% so với VND)	2.499.468.791
<hr/>	

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận hợp nhất trước thuế TNDN của Nhóm Công ty tại ngày báo cáo.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Nhóm Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.890.556.117.560	2.641.892.296.932
▪ Các khoản vay	(15.324.162.475.040)	(15.966.848.735.668)
	<hr/>	<hr/>
	(12.433.606.357.480)	(13.324.956.438.736)
<hr/>		
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Các khoản vay	(48.667.716.514.827)	(56.260.346.560.774)
	<hr/>	<hr/>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 486.677 triệu VND lợi nhuận hợp nhất trước thuế TNDN của Nhóm Công ty (2019: 562.603 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	1.985.781.569.264	1.750.821.777.286
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	914.589.863.014	894.877.861.813
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng – thuần	6.386.542.205.376	4.199.203.687.827
▪ Phải thu ngắn hạn khác	903.719.066.155	297.758.929.293
	10.190.632.703.809	7.142.662.256.219
Nợ phải trả tài chính		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
▪ Phải trả người bán ngắn và dài hạn	(3.403.025.462.839)	(2.670.745.777.914)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	(747.329.824.948)	(1.095.656.622.368)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(1.400.132.570.120)	(1.778.576.572.540)
▪ Các khoản vay	(63.991.878.989.867)	(72.227.195.296.442)
	(69.542.366.847.774)	(77.772.174.269.264)

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Vay	-	1.457.768.464.362
Trả nợ gốc vay	433.698.824.858	-
Lãi vay	1.944.369.243.524	2.778.072.834.999
Phí vay lại	113.399.679.272	125.871.490.077
Công bố lợi nhuận sẽ chuyển về Công ty mẹ	638.218.080.403	38.941.878.021
Bán hàng hóa dịch vụ	472.561.470	-
Mua điện	156.098.876.031	166.788.344.784
Chi phí thuê văn phòng	6.424.714.632	6.430.291.418
Nhận cấp chi phí sản xuất Duyên Hải 3 Mở rộng	90.543.264.420	-
Mượn hàng tồn kho	733.727.740.289	175.792.756.574
Hoàn trả hàng tồn kho	97.395.499.164	78.397.257.410
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc		
Cổ tức được chia	-	450.000.000
Xây dựng cơ bản	19.517.360.168	12.710.471.463
Mua dịch vụ	2.060.440.800	102.074.978
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ		
Cổ tức được chia	75.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương		
Cổ tức được chia	2.579.069.000	3.868.603.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ		
Cổ tức được chia	640.000.000	5.120.000.000
Công ty Mua bán Điện		
Doanh thu bán điện	39.381.000.794.963	39.505.981.333.982
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực		
Vay	-	161.948.637.507
Lãi vay	18.634.030.698	31.895.251.159
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Doanh thu bán điện	69.166.881.191	68.270.759.690
Công ty Điện lực Trà Vinh		
Nhận bàn giao tài sản cố định	-	36.195.612.198
Hoàn trả chi phí bàn giao TSCĐ	36.195.612.198	-

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020	2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1		
Xây dựng cơ bản	15.537.943.932	6.859.332.708
Mua dịch vụ	2.956.630.143	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2		
Xây dựng cơ bản	-	24.386.713.903
Mua dịch vụ	6.511.228.662	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3		
Doanh thu dịch vụ	1.815.342.539	1.462.159.689
Xây dựng cơ bản	7.935.257.991	11.573.085.355
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4		
Xây dựng cơ bản	-	4.471.609.961
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1		
Mua dịch vụ	4.960.786.136	-
Công ty Truyền tải điện 1		
Bàn giao tài sản cố định	-	93.713.630
Công ty Truyền tải điện 4		
Mua dịch vụ	191.128.395	380.170.163
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN		
Thu hồi hàng tồn kho đã cho mượn	-	140.046.920.778
Tổng Công ty Phát điện 3 - Nhiệt điện Vĩnh Tân		
Cho mượn hàng tồn kho	136.699.135.696	144.514.334.088
Thu hồi hàng tồn kho đã cho mượn	-	144.514.334.088
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3		
Mua vật tư	-	323.830.000
Mua dịch vụ	-	21.050.639.000
Tạm ứng sửa chữa lớn	10.149.848.007	-
Trung tâm Thông tin Điện lực – Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Chi phí dịch vụ	-	299.569.510
Công ty điện lực Quảng Nam		
Nhận bàn giao dự án Nhà máy Thủy điện Sông Tranh 2	49.267.675.451	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam - Nhà máy thủy điện Bắc Bình		
Cung cấp dịch vụ	168.300.000	153.000.000

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
<i>CN Công ty CP Thủy điện Miền Nam tại Lâm Đồng</i> Bán hàng hóa dịch vụ	55.000.000	-
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam</i> Bán hàng hóa dịch vụ	769.589.345	-
<i>Trung tâm Dịch vụ sửa chữa EVN - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i> Mua hàng hóa dịch vụ	284.955.000	-
<i>Công ty dịch vụ Kỹ thuật Truyền tải điện</i> Mua hàng hóa dịch vụ	246.740.000	-
<i>Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai</i> Mua hàng hóa dịch vụ	43.450.000	-
<i>Công ty TNHH Một thành viên Thí nghiệm Điện Miền Trung</i> Mua hàng hóa dịch vụ	106.197.312	-
<i>Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một thành viên</i> Mua hàng hóa dịch vụ	522.121.027	-
<i>Trung tâm Viễn thông và Công nghệ Thông tin</i> Mua dịch vụ	819.763.992	-
<i>Ban Quản lý Dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i> Mua dịch vụ	852.820.210	-
<i>Chủ tịch</i> Lương và thưởng	412.509.215	243.216.000
<i>Các thành viên còn lại của Hội đồng Thành viên</i> Lương và thưởng	1.191.888.768	178.120.000
<i>Tổng Giám đốc</i> Lương và thưởng	400.357.421	196.540.000
<i>Các thành viên còn lại của Ban Tổng Giám đốc</i> Lương và thưởng	1.418.515.987	1.193.993.000
<i>Ban Kiểm soát</i> Thù lao	391.000.794	299.232.000

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	2020 VND	2019 VND
Trả gốc vay thông qua bù trừ công nợ phải trả	8.284.811.015.308	7.926.535.123.008
Trả gốc vay thông qua bù trừ với khoản phải thu khách hàng	433.693.824.858	524.539.887.116
Chi phí lãi vay nhập nợ gốc vay	9.074.526.915	-
Thanh toán lãi vay thông qua bù trừ với khoản phải thu khách hàng	10.543.875.442	-
Giảm nguyên giá tài sản cố định do điều chỉnh quyết toán	715.126.385.451	-
Giảm khấu hao lũy kế tài sản cố định do điều chỉnh quyết toán	8.152.882.869	-
Tài sản chuyển giao cho các công ty liên quan sau khi quyết toán công trình	501.969.476.473	36.289.325.828
Lãi tiền gửi vốn hóa vào nợ gốc	7.077.397.218	28.531.416.284
Vốn hóa chi phí khấu hao tại Ban Quản lý Dự án Thủy điện Đồng Nai 3, Đồng Nai 4	753.981.332	1.169.579.962
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá giai đoạn trước hoạt động theo Kiểm toán Nhà nước	-	43.000.000.000
Xóa sổ chênh lệch tỷ giá đã vốn hóa sau quyết toán	-	98.364.946.309
Chi phí lãi vay không đủ điều kiện vốn hóa	-	100.832.668.733
Nhận bàn giao chi phí từ dự án Duyên Hải 3 Mở rộng	-	127.073.255.832
	-	352.667.353.097

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Bùi Thị Thu Trang
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Trịnh Thúy Quỳnh
 Trưởng Ban Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Thịnh
 Tổng Giám đốc